

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN CHÂU ĐỨC
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2021/DSST

Ngày: 06-4-2021

V/v “*Tranh chấp Lối đi*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Ngọc Phi.

2. Bà Trần Thị Hạnh.

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 06 tháng 4 năm 2021, tại Phòng xét xử, Tòa án nhân dân huyện Châu Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số 11/2019/TLST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2019, về việc “*Tranh chấp lối đi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị C, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Tổ 4, thôn 1, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Bị đơn: Ông Võ Văn T, sinh năm 1966;

Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Tổ 38, thôn Q, xã N, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Ngô Văn T, sinh năm 1960. (đã chết).

Địa chỉ: Thôn 1, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Ông Phan Đình L, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Tổ 8, thôn S, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông Thế:

1. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1962.

2. Bà Ngô Thị Bích T, sinh năm 1984.

3. Bà Ngô Quang H, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Tổ 4, thôn 1, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người làm chứng:

Ông Hồ Ái Q, sinh năm 1955.
Địa chỉ: Tổ 4, thôn 1, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
(Bà C có mặt; ông L, bà T, bà H xin vắng mặt; ông Q vắng mặt; ngày
01-4-2021 ông T, bà C có mặt; ngày 06-4-2021 ông T, bà C vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các văn bản làm việc tại Toà án, nguyên đơn bà Phạm Thị C trình bày:

Vào năm 1979 vợ chồng bà Phạm Thị C và ông Ngô Văn T khai phá và sử dụng diện tích đất tại xã Suối Rao. Năm 1985 thì kê khai gồm các thửa 573, 558, tờ bản đồ 29, (trong đó thửa 558, diện tích 8.293m²). Trước đây bà C đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà C không còn nhớ cụ thể về giấy này. Sau này cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất số 558, tờ bản đồ 29 có diện tích 8.293m², Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CG 442496 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp ngày 07/9/2017 cho ông Ngô Văn T và bà Phạm Thị C. Đất của bà C ở phía trong đất của ông S, ông S sử dụng đất cùng thời gian với bà C, bà C đi từ ranh đất của S để vào đất của bà C - Lối đi này xe bò đi lại được và bà C đã sử dụng lối đi này nhiều năm, lối đi rộng khoảng 3m và dài khoảng 100m nhưng không làm ranh riêng cho lối đi. Sau này ông S sang nhượng lại đất cho ông Phan Đình L thì bà C vẫn tiếp tục sử dụng lối đi này và ông L không có ý kiến gì. Cách đây hơn 10 năm thì ông L sang nhượng đất cho ông Võ Văn T thì bà C vẫn tiếp tục sử dụng lối đi. Cách đây khoảng 4 năm ông P là người mướn đất của ông T để canh tác thì ông P tĩa đậu xanh hết đất mà không chừa lối đi để bà C đi lại, bà C phải trả 200.000đ cho ông P để xe tải vào chở bắp cho bà C. Sau đó ông T không cho bà C sử dụng lối đi nữa.

Theo bà C thì bà C đã sử dụng lối đi từ lâu nhưng sau đó ông Phan Đình L (ông Phan Đình L) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất luôn cả lối đi mà không chừa lối đi cho bà C. Lối đi là một phần của diện tích đất 18.796m², thửa 374, tờ bản đồ 29, cấp cho ông Phan Đình L ngày 19/10/1998. Ngày 09/11/2007 điều chỉnh lại theo bản đồ số hóa năm 2004 thì thửa 374, tờ bản đồ 29, cấp cho ông Phan Đình L có diện tích 19.250m². Ông L sang nhượng lại đất cho ông Võ Văn T theo xác nhận ngày 22/11/2007.

Khi ông L sang nhượng đất cho ông T thì ông L có gọi bà C ra gặp ông T để nói chuyện về lối đi và ông T có đồng ý để lối đi cho bà C, chỉ là nói miệng với nhau mà không làm giấy tờ.

Năm 2017 bà C có gặp vợ chồng ông T, bà C để xin ông T, bà C để lối đi cho bà C nhưng ông T, bà C không đồng ý.

Nay bà C yêu cầu ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị C phải để lối đi cho bà C, lối đi rộng khoảng 3m và dài khoảng 100m (Theo sơ đồ đo vẽ ngày 01-6-2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Đức) là một phần

của diện tích đất 19.250m², thửa 374, tờ bản đồ 29, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0302 QSDĐ/350-SR Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp cho ông Phan Đình L. Ông Võ Văn T nhận chuyển nhượng đất này theo xác nhận ngày 22/11/2007. Theo bà C trị giá đường đi có diện tích 315m² theo giá thị trường bao nhiêu thì bà C không biết, ông P thuê đất của ông T để làm rau và ông P trồng rau trên lối đi.

Trước đây bà C trình bày nếu ông T, bà C không đồng ý để lối đi mà yêu cầu bà C phải mua lối đi thì bà C có nguyện vọng mua lối đi 3m ngang và trả cho bà C, ông T số tiền 100.000.000đ hoặc 4m ngang với giá 150.000.000đ. Nay bà C yêu cầu giải quyết ông T, bà C mở lối đi như theo sơ đồ đo vẽ cho bà C, bà C đền bù cho ông T, bà C số tiền theo quy định của pháp luật.

Đối với bản vẽ ngày 01-6-2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Đức thì bà C đồng ý và không có ý kiến gì. Bà C đồng ý với kết quả định giá tài sản.

Số tiền chi phí đo vẽ, định giá tài sản mà bà C đã tạm ứng thì bà C tự nguyện chịu.

Tại các văn bản làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị C, ông Võ Văn T trình bày:

Ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị C nhận chuyển nhượng của ông Phan Đình L diện tích đất 19.250m², thửa 374, tờ bản đồ 29, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0302 QSDĐ/350-SR do Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp ngày 19/10/1998 cho hộ ông Phan Đình L, theo xác nhận ngày 22/11/2007 ở trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2013 thì đất trên có diện tích đất 19.250m², thửa 374, tờ bản đồ 29, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 160670 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp ngày 13/6/2013 cho ông Võ Văn T.

Từ khi ông L sang nhượng đất cho ông T thì việc bà C sử dụng lối đi như thế nào thì bà C không rõ vì thực tế bà C không trực tiếp canh tác đất. Khi ông L sang nhượng đất cho ông T thì không có việc ông L kêu bà C ra gặp ông T để nói chuyện về lối đi.

Theo ông T, bà C thực tế không có lối đi như bà C trình bày. Khi đến mùa thu hoạch thì ông T, bà C có đi qua đất của ông T, bà C, một năm đi vài lần. Trước đây ông T, bà C đồng ý bán lối đi với giá 50.000.000đ/1m ngang. Nay ông T, bà C không bán lối đi cho bà C, không mở lối đi cho bà C. Nếu bà C muốn có lối đi thì thương lượng với ông D, bà S là những người có đất liền kề với đất bà C. Hiện nay ông T, bà C cho ông P thuê đất để sử dụng, việc thuê đất chỉ nói miệng, thuê làm theo mùa. Trước đây quyền sử dụng đất nêu trên thì ông T, bà C thế chấp vay ngân hàng Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Châu Đức, nay đã hết thế chấp.

Đối với bản vẽ sơ đồ vị trí của lối đi ngày 01-6-2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Đức, kết quả định giá tài sản thì ông T, bà C không đồng ý vì ông T, bà C không bán đất, không mở lối đi cho bà C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Phan Đình L trình bày: Tại biên bản lấy lời khai ngày 20-3-2019 ông L khai:

Ông L có họ tên là Phan Đình L nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L vào ngày 19-10-1998 thì ghi là Phan Đình L là ghi nhầm thêm dấu nặng.

Ông Phan Đình L là người khai phá và sử dụng diện tích đất 19.250m², thửa 374, tờ bản đồ 29, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0302 QSDĐ/350-SR do Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp ngày 19/10/1998 cho hộ ông Phan Đình L. Sau này ông L chuyển nhượng đất trên cho ông Võ Văn T, theo xác nhận ngày 22/11/2007.

Cùng thời điểm sử dụng đất với ông L thì bà C, ông T cũng có sử dụng đất liền kề với đất của ông L. Khi đó thì bên hướng Tây thửa đất của ông L có đường đất rộng để đi lại, ở phía hướng Nam đất ông L thì bà C có sử dụng lối đi lại để vào đất của bà C - Lối đi này xe bò đi lại được, còn diện tích và độ rộng cụ thể bao nhiêu thì ông L không biết rõ. Ông L để cho bà C đi lại nhưng không có làm ranh lối đi, nhưng bà C đi lại trong thời gian dài. Sau này khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L thì ông L không để ý là có chừa lối đi ra hay không. Từ khi ông L sang nhượng đất cho ông T thì việc bà C sử dụng lối đi như thế nào ông L không biết. Khi ông L sang nhượng đất cho ông T thì không có việc ông L kêu bà C ra gặp ông T để nói chuyện về lối đi.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Ngô Văn T: Gồm bà Phạm Thị C, bà Ngô Thị Bích T, bà Ngô Quang H trình bày: Bà C, bà T, bà H đồng ý như lời trình bày ở trên của bà C và yêu cầu bà C, ông T để lối đi cho bà C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về tố tụng Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo quy định của pháp luật nhưng còn chậm so với thời gian quy định. Về nội dung vụ án: Việc bà C yêu cầu ông T, bà C mở lối đi cho bà C là phù hợp nên Tòa án cần xử chấp nhận yêu cầu của bà C. Tòa án xem xét để bà C trả cho ông T, bà C số tiền phù hợp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Phạm Thị C khởi kiện vợ chồng ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị C yêu cầu ông T, bà C mở lối đi cho bà C đây là quan hệ pháp luật “*Tranh chấp lối đi*”; Đất - lối đi tọa lạc tại xã S, huyện Châu Đức nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo

quy định tại khoản 3 và khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Theo đơn khởi kiện và trình bày thì bà C yêu cầu ông T, bà C mở lối đi cho bà C. Lối đi có diện tích $315m^2$, loại đất màu, là một phần của thửa 374, tờ bản đồ 29, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0302 QSDĐ/350-SR do Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp ngày 19/10/1998 cho hộ ông Phan Đình L. Ông L chuyển nhượng đất trên cho ông Võ Văn T, theo xác nhận ngày 22/11/2007. Sau này ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì lối đi trên là một phần của diện tích đất $19.250m^2$, thửa 374, tờ bản đồ 29, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 160670 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp ngày 13/6/2013 cho ông Võ Văn T.

Bị đơn ông T, bà C không đồng ý mở lối đi cho bà C.

Do các bên đương sự không thống giá trị quyền sử dụng đất nên bà C yêu cầu định giá tài sản. Kết quả định giá tài sản như sau:

Đất $315 m^2$ loại đất màu x $350.000đ/m^2 = 110.250.000đ$.

Qua nội dung tranh chấp, xét các chứng cứ thấy rằng:

Người làm chứng ông Hồ Ái Q khai: Ông Q là người sử dụng đất kế với đất của ông T, bà C từ khoảng năm 1979, ông Q thấy ông T, bà C đi qua đất ông S để vào đất ông T, bà C. Sau đó ông S bán đất cho ông L thì ông T, bà C vẫn tiếp tục đi con đường này. Sau này ông L bán đất cho ông T, bà C thì ông T, bà C không cho ông T, bà C đi nữa.

Xác minh tại địa phương thì trên hồ sơ địa chính không có lối đi vào thửa đất 558 của bà C, ông T. Ngoài thực tế hiện trạng sử dụng đất thì cũng không có lối đi, đường mòn nào vào thửa đất 558 của bà C, ông T.

Như vậy cả bà C, ông L, ông Q đều khẳng định là ông T, bà C có đi qua đất của ông S, sau này là của ông L và sau đó là của ông T, bà C để vào đất của ông T, bà C. Ông T, bà C cũng thừa nhận là ông T, bà C có đi qua đất của ông T, bà C theo lối đi như nêu trên để vào rẫy của ông T, bà C, lối đi rộng xe bò đi lại được. Bà C đi lại từ lâu nay. Do đó căn cứ Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “Chủ sở hữu có bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có hoặc không đủ lối đi ra đường công cộng, có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản vây bọc dành cho mình một lối đi hợp lý trên phần đất của họ. Lối đi được mở trên bất động sản liền kề nào mà được coi là thuận tiện và hợp lý nhất, có tính đến đặc điểm cụ thể của địa điểm, lợi ích của bất động sản bị vây bọc và thiệt hại gây ra là ít nhất cho bất động sản có mở lối đi. Xét thấy, phần đất nguyên đơn sử dụng vào đất của nguyên đơn đi qua thửa 374 của ông T, bà C là đến đường công cộng, nguyên đơn đã sử dụng lối đi này từ khoảng năm 1979 đến nay nên được xem là lối đi thuận tiện nhất.

Do nguyên đơn sử dụng hạn chế một phần đất thuộc thửa 374 của bị đơn làm lối đi và trong suốt quá trình sử dụng bị đơn sẽ không sử dụng phần đất có lối đi để làm kinh tế nên sẽ gây thiệt hại cho bị đơn và theo quy định tại khoản 1 Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015: “Chủ sở hữu bất động sản hưởng quyền

về lỗi đi qua phải đền bù cho chủ sở hữu bất động sản chịu hưởng quyền, trừ trường hợp có thỏa thuận khác” nên cần buộc nguyên đơn phải đền bù thiệt hại cho bị đơn đối với phần đất được mở lối đi tương đương 1/3 giá trị quyền sử dụng đất theo giá đất mà Hội đồng định giá đã định là: 110.250.000đồng : 3 = 36.750.000 đồng.

Từ những nhận định trên căn cứ Điều 171 Luật Đất đai năm 2013; Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị C đối với ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị C về tranh chấp lối đi. Buộc ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị C dành cho bà Nguyễn Thị C lối đi. Phần lối đi có diện tích 315m², loại đất màu, là một phần của diện tích đất 19.250m², thửa 374, tờ bản đồ 29, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 160670 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp ngày 13/6/2013 cho ông Võ Văn T. (Diện tích và tứ cận của lối đi theo sơ đồ đo vẽ ngày 01-6-2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Đức). Buộc nguyên đơn phải đền bù thiệt hại cho bị đơn đối với phần đất được mở lối đi tương đương 1/3 giá trị quyền sử dụng đất theo giá đất mà Hội đồng định giá đã định là: 110.250.000đồng : 3 = 36.750.000 đồng.

[3] Về tiền chi phí đo vẽ, định giá tài sản:

Bà C đã nộp chi phí ký hợp đồng đo vẽ là 1.011.096 đồng; chi phí đo vẽ là 1.000.000đ; chi phí định giá tài sản là 2000.000đ, tổng cộng là 4.011.096 đồng. Bà C tự nguyện chịu số tiền này.

[4] Về án phí:

Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì ông T, bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (sau đây viết tắt là DSST) là 300.000 đồng.

Hoàn trả cho bà C số tiền tạm ứng án phí 475.000 (Bốn trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng theo biên lai số TU/2017/0005947 ngày 15-01-2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Đức.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 và khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 171 Luật Đất đai năm 2013; Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị C đối với ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị C về tranh chấp lối đi.

Buộc ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị C dành cho bà Nguyễn Thị C lối đi. Phần lối đi có diện tích 315m², loại đất màu, là một phần của diện tích đất

19.250m², thửa 374, tờ bản đồ 29, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 160670 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp ngày 13/6/2013 cho ông Võ Văn T. (Diện tích và tứ cận của lối đi theo sơ đồ đo vẽ ngày 01-6-2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Đức). Lối đi có tứ cận: Bắc giáp phần đất thửa 374 của ông T, bà C dài 87,28m; Nam giáp thửa 882 của ông Đ dài 35,23m + 51.57m; Đông giáp thửa 558 của bà C dài 3m; Tây giáp đường nhựa dài 3m.

Buộc bà Phạm Thị C phải đền bù thiệt hại cho ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị C đối với phần đất được mở lối đi là: 36.750.000 đồng.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Ông T, bà C nộp án phí DSST là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Hoàn trả cho C số tiền tạm ứng án phí 475.000 (Bốn trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng theo biên lai số TU/2017/0005947 ngày 15-01-2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Đức.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (06-4-2021), bà C có quyền kháng cáo; đối với ông T, bà C, ông L, bà T, bà H vắng mặt thì thời hạn này được tính kể từ ngày nhận được bản án do Tòa án tổng đạt hoặc niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”;

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR - VT;
- VKSND H.Châu Đức;
- Cơ quan THA dân sự H.Châu Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Loan